

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2015
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2016
(Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016)

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2015

A. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Thương hiệu và uy tín của Công ty cổ phần Sông Đà 5 được khẳng định trên thị trường; được chủ đầu tư, khách hàng trong nước và quốc tế đánh giá cao.
- Tái cấu trúc doanh nghiệp bước đầu mang lại hiệu quả cho việc thực hiện kế hoạch năm 2015 và tạo tiền đề phát triển đơn vị trong năm 2016 và các năm tiếp theo.
- Nhân lực, thiết bị của đơn vị cơ bản đáp ứng được yêu cầu kế hoạch SXKD.

2. Khó khăn

- Thị trường thủy điện lớn, truyền thống của đơn vị ở trong nước và các dự án chỉ định thầu đã đồng loạt kết thúc; việc phát triển, mở rộng thị trường và tìm kiếm việc làm là khó khăn và thách thức do việc phải cạnh tranh với các đối tác lớn trong và ngoài nước.
- Thị trường vật tư, vật liệu biến động nhiều gây khó khăn trong công tác dự báo, xây dựng đơn giá đấu thầu.
- Thủ tục nghiệm thu thanh toán, ban hành đơn giá theo thời điểm thi công tại công trình thủy điện Lai Châu còn chậm, các dự án đã hoàn thành gặp nhiều vướng mắc từ chủ đầu tư do đó giá trị giá trị dở dang của Công ty còn cao.

B. THỰC HIỆN SXKD NĂM 2015

I. Thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2015

1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2015	TH năm 2015	%TH
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁹ đ	1.878,8	2.322,2	124%
-	Giá trị xây lắp	10 ⁹ đ	1.239,0	1.603,8	129%
-	Giá trị SXCN phục vụ xây lắp	10 ⁹ đ	579,0	575,8	99%

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2015	TH năm 2015	%TH
-	Kinh doanh vật tư, CCDC, hoạt động tài chính và hoạt động khác	10 ⁹ đ		85,9	
-	Giá trị SXCN (điện)	10 ⁹ đ	60,7	57,4	95%
2	Doanh thu	10⁹đ	1.962,58	2.552,48	130%
-	Công ty mẹ	10 ⁹ đ	1.905,40	2.491,99	103%
-	Công ty con	10 ⁹ đ	57,18	60,49	106%
3	Nộp ngân sách	10⁹đ	74,02	114,60	155%
-	Công ty mẹ	10 ⁹ đ	64,60	105,10	163%
-	Công ty con	10 ⁹ đ	9,42	9,51	101%
4	Lợi nhuận trước thuế	10⁹đ	74,09	54,98	74%
-	Công ty mẹ	10 ⁹ đ	75,00	50,20	67%
-	Công ty con	10 ⁹ đ	-0,91	4,78	
5	Lợi nhuận sau thuế	10⁹đ	57,59	42,48	74%
-	Công ty mẹ	10 ⁹ đ	58,50	37,70	64%
-	Công ty con	10 ⁹ đ	-0,91	4,78	
6	Tỷ suất lợi nhuận				
-	LN trước thuế /doanh thu	%	3,78	2,15	57%
-	LN sau thuế /vốn điều lệ	%	14,05	10,36	74%
-	LN sau thuế /vốn chủ sở hữu	%	8,39	6,48	77%
7	Vốn chủ sở hữu	10⁹đ	686,06	656,03	96%
-	Công ty mẹ	10 ⁹ đ	559,65	523,93	94%
-	Công ty con	10 ⁹ đ	126,41	132,10	105%
8	Tổng tài sản	10⁹đ	2.231,80	2.290,57	103%
-	Công ty mẹ	10 ⁹ đ	1.856,00	1.911,07	103%
-	Công ty con	10 ⁹ đ	375,80	379,50	101%
9	Cổ tức dự kiến	%	12	10	83%
10	Thu nhập bình quân người /tháng	10³đ			
-	Công ty mẹ	10 ³ đ	8.510	8.960	105%
-	Công ty con	10 ³ đ	6.700	7.050	105%
11	Khối lượng chủ yếu				
-	Đồ bê tông các loại	10 ³ m ³	108,95	116,49	107%
-	GCLD cốt thép các loại	Tấn	7.745,72	5.647,27	73%

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2015	TH năm 2015	%TH
-	GCLD&TD cấp pha các loại	10 ³ m ²	46,53	44,15	95%
-	Sản xuất và vận chuyển vữa bê tông CVC	10 ³ m ³	111,52	119,24	107%
-	Sản xuất và vận chuyển vữa bê tông RCC	10 ³ m ³	478,42	424,07	89%
-	Khối lượng đào đắp đất đá các loại	10 ³ m ³	2.962,49	3.347,16	113%
-	Sản lượng điện	10 ⁶ Kwh	44,296	42,081	95%

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2. Thực hiện đầu tư năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Số lượng	Kế hoạch (10 ⁶ VNĐ)	Thực hiện năm 2015 (10 ⁶ VNĐ)	Tỷ lệ %TH	Ghi chú
I	Dự án đầu tư nâng cao năng lực thi công		58.396	54.301	93%	
1	Dự án đầu tư 01 cần trục tháp sức nâng tối đa 25 tấn	01	11.240	16.516	147%	TĐ Bắc Mê
2	Dự án đầu tư 01 cần trục tháp sức nâng tối đa 12 tấn	01	7.436	8.444	113%	TĐ Nậm Nghiệp
3	Xe bơm cần 42 m (Dự án đầu tư 01 xe bơm bê tông tự hành công suất 160 m ³ /h)	01	16.000	11.841	74%	TĐ Nậm Nghiệp
4	Dự án 01 cần trục MD2200 đã qua sử dụng	01	17.060	17.500	102%	TĐ Nậm Nghiệp
5	Trạm lạnh	01	2.900	-		TĐ Bắc Mê
6	Xe ô tô Mitsubishi PAJERO	02	3.760	-		TĐ Nậm Nghiệp

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

II. Đánh giá chung về thực hiện chỉ tiêu SXKD năm 2015

Năm 2015 việc làm trong nước bị thu hẹp, các dự án đơn vị tham gia thi công đồng loạt kết thúc (Thủy điện Đăkđrinh, Sông Bung 4, Nậm Non,..), sức ép về việc làm cho người lao động tăng cao, các dự án quyết toán gặp nhiều vướng mắc từ chủ đầu tư (Thủy điện Đăkđrinh, Nậm Chiến, Nhà Quốc hội,..), thủ tục trình, duyệt đơn giá công

trình ở thủy điện Lai Châu chậm làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Tuy nhiên, với nỗ lực và cố gắng của tập thể CBCN, Công ty đạt một số kết quả như sau:

1. Thủy điện Lai Châu

a) Giá trị sản lượng thực hiện năm 2015

- Thực hiện 609,4 tỷ đồng/Kế hoạch 521,2 tỷ đồng đạt 117%/KH năm.

b) Khối lượng thi công chính

- Bê tông CVC: TH 25.303 m³/KH 29.491 m³ đạt 86% kế hoạch.
- Cốt thép: TH 1.403 tấn/KH 3.859 tấn đạt 36% kế hoạch.
- Cốp pha: 25.620 m²/KH 15.751 m² đạt 165% kế hoạch.
- Bê tông RCC: TH 397.534 m³/KH 478.417 m³ đạt 83% kế hoạch. Hoàn thành công tác thi công bê tông RCC.

c) Các công tác khác

- Công tác thi công: Hoàn thành toàn bộ các công việc được giao tại công trình thủy điện Lai Châu, đảm bảo tiến độ, chất lượng.
- Giá trị sản lượng: Đảm bảo mục tiêu kế hoạch sản lượng năm 2015.
- Công tác thu vốn: Giá trị thu vốn đạt 906,912 tỷ đồng. Giá trị dở dang đầu kỳ 437,065 tỷ; Giá trị dở dang cuối kỳ 139,793 tỷ, giảm 297,271 tỷ.

2. Dự án thủy điện Nậm Ngiep1 – Lào

a) Giá trị sản lượng thực hiện năm 2015

- Thực hiện 947,35 tỷ đồng/Kế hoạch 626,28 tỷ đồng đạt 151% KH năm.
- Chi tiết thực hiện các gói thầu:

TT	Gói thầu	Kế hoạch năm 2015 (10 ⁹ đ)	Thực hiện 2015 (10 ⁹ đ)	Tỷ lệ %
1	Đập điều tiết	79,835	112,187	141%
2	Đào đập chính	150,890	247,723	164%
3	Trạm trộn RCC	159,756	185,790	116%
4	Thiết bị đồ RCC	235,798	339,129	144%
5	Gói Đê quây	-	13,474	
6	Gói nhà máy chính	-	0,838	
7	Gói VH và TD Trạm RCC	-	6,409	
8	Gói thi công RCC và CVC Đập chính	-	2,399	
9	Kinh doanh vật tư công cụ, dụng cụ và hoạt động tài chính và hoạt động khác	-	39,403	
	Tổng cộng	626,279	947,35	151%

b) Tình hình triển khai các gói thầu

- Gói thầu đập điều tiết: Thực hiện đạt 51% giá trị hợp đồng;
- Gói thầu đào đập chính: Thực hiện đạt 137% giá trị hợp đồng (hoàn thành);
- Gói thầu trạm trộn RCC: Thực hiện đạt 101% giá trị hợp đồng (Hoàn thành);
- Gói thầu thiết bị đổ: Thực hiện đạt 91% giá trị hợp đồng;
- Gói thầu thi công nhà máy chính: Thực hiện đạt 2% giá trị hợp đồng;
- Gói thầu thi công RCC và CVC đập chính đã tiến hành đo thử lần 2 (thực hiện trong hợp đồng gói thầu đập điều tiết);
- Gói thầu vận hành và tháo dỡ trạm trộn RCC;
- Gói thầu thi công bê tông: Thực hiện đạt 61% giá trị hợp đồng.

c) Các công tác khác

- Công tác thi công: Đảm bảo tiến độ chung của dự án
- Công tác thu vốn: Đảm bảo tiến độ; Giá trị thu vốn đạt 907,950 tỷ đồng.
- Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường được đảm bảo.

3. Công trình thủy điện Bắc Mê

a) Giá trị sản lượng

- Thực hiện 183,9 tỷ đồng/Kế hoạch 105,85 tỷ đồng đạt 174% kế hoạch năm.
- Chi tiết thực hiện các gói thầu:

TT	Gói thầu	Kế hoạch năm 2015 (10 ⁹ VNĐ)	Thực hiện 2015 (10 ⁹ VNĐ)	Tỷ lệ %
1	XD.01: Xây dựng công trình bờ trái	76,16	126,585	166%
2	XD.02: Xây dựng công trình bờ phải	-	0,174	
3	XD.03: Xây dựng bờ trái kết hợp giao thông	29,69	55,530	187%
4	Kinh doanh vật tư công cụ, dụng cụ và hoạt động tài chính		7,179	
	Tổng cộng	105,85	191,078	181%

b) Khối lượng thi công chính

- Khối lượng đào đất, đá: TH 1.063.457 m³/KH 1.009.400 m³, đạt 105% kế hoạch.
- Khối lượng đắp đất đá: TH 1.517 m³.
- Bê tông CVC: TH 36.639 m³/KH 15.115 m³, đạt 242% kế hoạch.
- Cốt thép: TH 781 tấn/KH 497 tấn, đạt 157% kế hoạch.

c) Các công tác khác

- Về công tác thi công: Đáp ứng yêu cầu tiến độ của dự án, công tác ngăn sông vượt tiến độ hợp đồng 8 tháng. Riêng công tác lát đá hộc gia cố vai trái đập không đáp ứng tiến độ yêu cầu
- Công tác thu vốn: Đảm bảo tiến độ; Tổng giá trị thu vốn năm 2015 đạt 144,807 tỷ đồng.

4. Công trình thủy điện Bảo Lâm 3 (trúng thầu trong năm 2015)

- a) **Giá trị sản lượng**
 - Tổng giá trị sản lượng thực hiện 2015: 92,455 tỷ đồng.
 - b) **Khối lượng thi công chính**
 - Khối lượng đào đất, đá: TH 1.063.457 m³/KH 1.009.400 m³, đạt 105% kế hoạch.
 - Khối lượng đắp đất đá: TH 1.517 m³.
 - Bê tông CVC: TH 36.639 m³/KH 15.115 m³, đạt 242% kế hoạch.
 - Cốt thép: TH 781 tấn/KH 497 tấn, đạt 157% kế hoạch.
 - c) **Các công tác khác**
 - Về công tác thi công: Hoàn thành công tác chuẩn bị và thi công các hạng mục công trình chính đảm bảo tiến độ hợp đồng ký kết.
 - Công tác thu vốn: Đảm bảo tiến độ; Tổng giá trị thu vốn năm 2015 đạt 62,329 tỷ đồng.
 - Công tác an toàn lao động và vệ sinh môi trường được đảm bảo.
- 5. Công trình thủy điện Bảo Lâm 1 (Trúng thầu trong năm 2015)**
- a) **Giá trị sản lượng**
 - Thực hiện 48,222 tỷ đồng/Kế hoạch 71,326 tỷ đồng, đạt 68% kế hoạch năm.
 - b) **Khối lượng thi công chính**
 - Bê tông CVC: TH 18.440 m³/KH 24.452 m³, đạt 75% kế hoạch.
 - Cốt thép: TH 639 tấn/KH 639 tấn, đạt 100% kế hoạch.
 - c) **Các công tác khác**
 - Về công tác thi công: Đáp ứng tiến độ theo cam kết (giá trị sản lượng không đạt theo kế hoạch do một số hạng mục không tiếp tục tham gia thi công)
 - Công tác thu vốn: Đảm bảo tiến độ; Tổng giá trị thu vốn năm 2015 đạt 42,742 tỷ đồng.
- 6. Các công trình khác:** Thi công đảm bảo tiến độ hợp đồng đã được ký kết.
- III. Về các mặt quản lý điều hành**
- 1. Tái cấu trúc doanh nghiệp**
- a) **Những mặt làm được**
 - Công tác sắp xếp lại doanh nghiệp:
 - + Hoàn thành giải thể Xí nghiệp Sông Đà 5.08; Đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để giải thể Xí nghiệp Sông Đà 5.06 sau khi kết thúc báo cáo tài chính 31/3/2016.
 - + Cơ cấu, định biên lại các phòng ban chức năng đảm bảo phù hợp với quy mô sản xuất và phương thức quản lý theo mô hình mới:
 - Cơ cấu lại Phòng quản lý vật tư thiết bị công ty để thành lập Phòng quản lý thiết bị công nghệ và Phòng mua sắm công ty
 - Thành lập Phòng phát triển Thị trường Quốc tế; Ban thẩm định giá; Ban an toàn và môi trường trực thuộc công ty
 - Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định theo Luật Doanh nghiệp 2014.

- Kiện toàn, sắp xếp lại các Ban chỉ huy và đội sản xuất nhằm đảm bảo quy mô sản xuất thực tế tại các công trường.

b) Những mặt còn tồn tại

- Việc sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý.

2. Công tác kinh tế kế hoạch

a) Những mặt làm được

- Hoàn thành phê duyệt dự toán giá thành các công trình đấu thầu trúng thầu phục vụ công tác quản lý chi phí;
- Phối hợp với Tổng công ty, Ban điều hành và các cơ quan chức năng trình Bộ Công thương phê duyệt Đơn giá năm 2013 và hoàn thiện trình Đơn giá năm 2014 công trình thủy điện Lai Châu.
- Hoàn thành quyết toán công trình thủy điện Sông Bung 4, nhiệt điện Nông Sơn.
- Hoàn thành quyết toán kỹ thuật đối với thủy điện Nậm Non, Đakdrinh, Hòa Na, công trình Nhà Quốc hội.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung định mức, đơn giá nội bộ cho từng dự án, công trình phù hợp với thực tế thi công xây dựng công trình.

b) Tồn tại

- Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh, kiểm tra thực hiện các quy định giao khoán, quyết toán giao khoán nhằm khắc phục những tồn tại trong quản lý chi phí giá thành chưa đáp ứng yêu cầu quản lý.

3. Công tác tài chính tín dụng

a) Những mặt làm được

- Tập trung cao độ về công tác thu vốn và thanh toán tại tất cả các công trường đang thi công đảm bảo kế hoạch.
- Công nợ dờ dang, thanh toán giữa các đơn vị: Đảm bảo đúng hạn, không để nguồn vốn, vật tư bị thiếu, đảm bảo các tiến độ chung trên công trường.
- Thu xếp đủ vốn sử dụng cho SXKD và đầu tư, sử dụng vốn hợp lý, ưu tiên trả nợ ngân hàng đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ xấu, nợ quá hạn.
- Công tác tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện thông qua các bộ định mức nội bộ, áp dụng các biện pháp thi công, quản lý tiên tiến để hạ giá thành.
- Công tác kiểm toán, minh bạch tài chính: Thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Sắp xếp các thứ tự ưu tiên về vốn để các công trường không phải ngừng thi công do thiếu vốn sản xuất.
- Thanh toán lương cho người lao động được ưu tiên.

b) Tồn tại

- Chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện còn thấp so với doanh thu và sản phẩm thực hiện.
- Giá trị dờ dang và công nợ phải thu còn lớn, dẫn đến vòng quay vốn thời gian qua đạt thấp, do vậy dư nợ tín dụng của công ty tăng lên rất cao.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp đã thực hành tiết kiệm nhưng chi phí vẫn còn cao, lực lượng lao động gián tiếp còn lớn.

4. Công tác quản lý kỹ thuật, công nghệ, thiết bị và an toàn lao động

a) Những mặt làm được

- Công tác an toàn lao động: Được duy trì thường xuyên, không để xảy ra mất an toàn, tai nạn lao động nặng;
- Công tác kỹ thuật: Giải quyết kịp thời các vướng mắc trong công tác thiết kế và biện pháp tổ chức thi công;
- Quản lý công nghệ, thiết bị, vật tư:
- + Ứng dụng công nghệ thông tin vào phục vụ điều hành sản xuất thông suốt từ công ty đến các công trường.
- + Bố trí linh hoạt đảm bảo yêu cầu sản xuất, phát huy năng lực thiết bị.
- + Cấp, phát và quản lý vật tư đáp ứng tiến độ thi công tại các công trình.

b) Tồn tại

- Công tác an toàn lao động: Ý thức chấp hành kỷ luật an toàn lao động của người lao động chưa cao.
- Công tác công nghệ, vật tư – thiết bị: Nguồn nhân lực cho công tác quản lý thiết bị chuyên ngành yếu và thiếu chưa chủ động nâng cao khai thác tối đa hiệu quả thiết bị.
- Một số công đoạn sản xuất vẫn sử dụng công nghệ thi công truyền thống, năng suất thấp.

5. Công tác đào tạo

a) Những mặt làm được

- Tổ chức các lớp học nâng cao năng lực quản trị cấp cao và cấp trung cho CBCNV khối gián tiếp.
- Lựa chọn cán bộ nguồn cho các dự án nước ngoài để cử đi đào tạo ngoại ngữ tại Philippines.
- Thực hiện việc liên kết với các trường dạy nghề, đào tạo để nâng cao tay nghề cho công nhân lao động trực tiếp của Công ty.
- Xây dựng chế độ đãi ngộ để thu hút, tuyển dụng nhân lực có chất lượng cao.

b) Tồn tại

- Thiếu nhân lực cho công tác đấu thầu, quản lý dự án tại nước ngoài.

6. Công tác đấu thầu

STT	Dự án – Gói thầu	Địa điểm	Qui mô, công suất	Giá trị gói thầu (tỷ)	Hình thức tham gia	Thời điểm đấu thầu	Các đơn vị tham gia phối hợp	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Kết quả đấu thầu
1	Dự án thủy điện nam Thuen 1	Lào	650 MW	10.000	Đấu thầu	12/2015	TCT	Lào + Thái lan	CT TNHH TĐ Nam Theun 1	Đang chờ kết quả

STT	Dự án – Gói thầu	Địa điểm	Quy mô, công suất	Giá trị gói thầu (tỷ)	Hình thức tham gia	Thời điểm đấu thầu	Các đơn vị tham gia phối hợp	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Kết quả đấu thầu
2	DA thủy điện NamNghiep 1 - Lao		290MW							
-	Gói Đề quỹ thượng lưu	Lào		0.926 Triệu USD	Đấu thầu	7/2015	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	Obayashi	Trúng thầu
-	Gói thiết bị trạm trộn RCC	Lào		16.77 Triệu USD	Đấu thầu	2/2015	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	Obayashi	Trúng thầu
-	Gói thi công RCC và CVC Đập chính	Lào		34.529 Triệu USD	Đấu thầu	9/2015	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	Obayashi	Trúng thầu
-	Gói lắp đặt và tháo dỡ trạm trộn RCC	Lào		5.786 Triệu USD	Đấu thầu	9/2015	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	Obayashi	Trúng thầu
3	Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	Cao Bằng	45 MW	450	Đấu thầu	5/2015	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	PCCI	Trúng thầu
4	Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	Cao Bằng	30 MW	120	Chào giá	5/2015	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	PCCI	Trúng thầu
5	Dự án thủy điện Nam Fuang	Lào	50 MW	2000	Chào Giá	05/2015	LiLaMa 10 +PECCI + SD11	Vốn tự có và vay thương mại	Thái Lan	Đang chờ kết quả
6	Dự án nhiệt điện Nam Định/gói san lấp	Nam Định	2x600 MW	500	Chào giá	4/2015		BOT	Hàn Quốc	Đang chờ kết quả

7. Công tác quản trị rủi ro

a) Những mặt làm được

- Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ và bộ máy QTRR Công ty phù hợp với chương trình tái cấu trúc của Tổng công ty Sông Đà.
- Đã thực hiện và báo cáo nghiêm túc công tác QTRR hợp đồng thầu phụ dự án Thủy điện Nậm Ngiep 1 – CHND Lào được TCT Sông Đà bảo lãnh.

b) Tồn tại

- Công tác làm việc nhóm, phối hợp giữa các phòng ban và phòng nghiệp vụ QTRR còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu.
- Hoạt động QTRR chưa thực hiện toàn diện đầy đủ mọi hoạt động SXKD của Công ty, hiệu quả chưa cao.

8. Công tác đầu tư nâng cao năng lực thi công

a) Những mặt làm được

- Công tác đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công đáp ứng được yêu cầu thi công tại các công trường và nâng cao khả năng cạnh tranh trong đấu thầu, cụ thể:
 - + Hoàn thành đầu tư mua sắm 01 cần trục tự hành 5 tấn; 02 cần trục tháp 12 tấn; 01 cần trục tháp 25 tấn và 01 máy bơm bê tông sông suất 160 m³/h phục vụ thi công dự án thủy điện Bắc Mê, Bảo Lâm 1; Bảo Lâm 3 và Nậm Ngiep1;
 - + Hoàn thành mua sắm các máy phát điện 2200KVA; 1000KVA và 1250KVA phục vụ thi công công trình thủy điện Nậm Ngiep1 – Lào (theo các điều khoản hợp đồng với thầu chính Obayashi).

b) Tồn tại

- Công tác lập, trình phê duyệt dự án, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu còn chậm, năng lực của cán bộ làm công tác đầu tư còn hạn chế.

Phần II

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2016

I. Những thuận lợi và khó khăn

1. Thuận lợi

- Uy tín cao trên thị trường với chủ đầu tư, khách hàng, đối tác trong và ngoài nước; được đánh giá là nhà thầu mạnh và tin cậy (về lĩnh vực thi công bê tông và vật liệu xây dựng).
- Có thiết bị, công nghệ thi công tiên tiến để thực hiện các dự án, công trình lớn.
- Nguồn nhân lực có trình độ, kinh nghiệm và tính kỷ luật cao đáp ứng được các yêu cầu và có khả năng cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước.
- Công tác đào tạo nâng cao, đào tạo lại nguồn nhân lực luôn được chú trọng nhằm nâng cao năng suất, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Đề án tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng công ty đang thực hiện là cơ hội để Sông Đà 5 khẳng định vị trí và tạo ra nhiều nguồn lực mới nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển.
- Thị trường thủy điện trong khu vực (đặc biệt tại CHDCND Lào) đang được mở rộng, khả năng hợp tác liên danh với các nhà thầu quốc tế cao (dự án thủy điện Nậm Nghiệp – hợp tác với OBAYASHI – Nhật Bản). Đã ký kết và triển khai thi công 4 gói thầu: Thi công gói thầu Đào đập chính; Thi công Đập điều tiết; Thi công trạm trộn RCC; Thi công hạng mục thiết bị đồ RCC với tổng giá trị các hợp đồng 46,6 triệu USD. Tiếp tục đàm phán các hợp đồng còn lại với tổng giá trị 34,6 triệu USD.

2. Khó khăn và thách thức

- Thị trường truyền thống của Sông Đà 5 là xây dựng thủy điện lớn đã kết thúc hầu hết các công trình Công ty tham gia thi công đã đi vào giai đoạn hoàn thiện, bàn giao, đặc biệt công trình thủy điện Lai Châu. Việc tìm kiếm việc làm để duy trì sản lượng và lợi nhuận rất khó khăn.
- Xu hướng chuyển dịch từ chỉ định thầu sang đấu thầu sẽ làm các doanh nghiệp nhà nước mất đi nhiều lợi thế, phải tiến hành cạnh tranh bình đẳng để có việc làm và phát triển Công ty.
- Sự xuất hiện ngày càng nhiều công ty quốc tế (đặc biệt là các nhà thầu Trung Quốc) và sự lớn mạnh của doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước là đối thủ cạnh tranh.
- Yêu cầu của khách hàng ngày càng cao về chất lượng, tiến độ và chi phí thấp.
- Định chế pháp luật về bảo vệ môi trường và an sinh xã hội ngày càng cao và minh bạch.

II. Các chỉ tiêu và khối lượng chủ yếu

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016		
			Hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁹ đ	1.527,19	1.468,66	58,53
-	Có hợp đồng xây lắp	10 ⁹ đ	-	1.248,78	-
-	Chưa có hợp đồng xây lắp	10 ⁹ đ	-	173,10	-
2	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.659,5	1.602,3	57,2
3	Nộp ngân sách	10 ⁹ đ	63,19	53,63	9,56
4	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	70,10	64,10	6,00
5	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	57,28	51,28	6,00
6	Tỷ suất lợi nhuận				
-	LN trước thuế /doanh thu	%	4,22	4,00	5,25
-	LN sau thuế /vốn điều lệ	%	13,97	19,72	2,00
-	LN sau thuế /vốn chủ sở hữu	%	8,50	9,56	2,28
	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS bình quân	%	2,54	2,70	0,84
7	Vốn chủ sở hữu	10 ⁹ đ	674,27	536,17	138,10
8	Tổng tài sản	10 ⁹ đ	2.257,40	1.900,00	357,40
9	Cổ tức dự kiến	%		10%	
10	Thu nhập bình quân người /tháng	10 ³ đ	8,98	9,01	7,30
11	Giá trị đầu tư	10 ⁹ đ	161,10	161,10	
12	Khối lượng chủ yếu				
-	Đổ bê tông các loại	10 ³ m ³	316,88	316,88	
-	GCLD cốt thép các loại	Tấn	8.640,76	8.640,76	
-	GCLD&TD cốp pha các loại	10 ² m ²	2.009,7	2.009,7	
-	Sản xuất và vận chuyển vữa bê tông RCC	m ³	759.512	759.512	
-	Đào đất, đá	10 ³ m ³	1.467	1.467	
	Đắp đất, đá	10 ³ m ³	1.922	1.922	
-	Sản lượng điện	10 ⁶ Kwh			47,112

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 03 đính kèm)

III. Mục tiêu nhiệm vụ các công trình trọng điểm

1. Dự án thủy điện Nậm Ngiep 1

- Kế hoạch sản lượng năm 2016: 646,166 tỷ đồng.

- Mục tiêu thực hiện các gói thầu:
- 1.1. Gói thầu đập điều tiết
 - Hoàn thành đập răng cưa vai trái từ J1 đến J2 vào 31/03/2016.
 - Hoàn thành 30% đập răng cưa vai phải từ J2 đến tường bờ phải vào 31/12/2016.
- 1.2. Gói thầu vận hành trạm trộn RCC
 - Sản xuất 750.000 m³ bê tông RCC phục vụ đổ bê tông RCC đập chính.
- 1.3. Gói thầu thiết bị đổ RCC
 - Hoàn thành lắp đặt toàn tuyến băng tải vận chuyển bê tông RCC vào đầu tháng 04 năm 2016.
 - Hoàn thành lắp đặt cần trục MC310 vào 25/07/2016.
 - Hoàn thành lắp đặt cần trục MD2200 vào 10/10/2016.
 - Vận chuyển 750.000 m³ bê tông RCC phục vụ thi công đập chính.
- 1.4. Gói thầu đổ bê tông RCC đập chính
 - Kế hoạch thi công bê tông RCC nhanh hơn 2 tháng so với tiến độ hợp đồng thầu phụ.
 - Hoàn thành bê tông cốt thép đáy trong tháng 07 năm 2016.
 - Dự kiến khối lượng đổ bê tông RCC năm 2016 là 750.000 m³.
- 1.5. Gói thầu nhà máy chính
 - Khối lượng thi công bê tông CVC năm 2016 là 20.000 m³.
- 1.6. Gói thầu đê quây
 - Hoàn thành đê quây sơ cấp thượng lưu trong tháng 03 năm 2016.
 - Đổ hoàn thành bê tông CVC tạo mặt bằng thi công RCC đê quây thứ cấp thượng lưu.
- 2. **Dự án nhà 18T2 Nam An Khánh**
 - Kế hoạch sản lượng: 149,678 tỷ đồng.
 - Hoàn thiện và bàn giao tòa nhà 18T2 trong tháng 6/2016 và thi công phần móng, phần kết cấu tòa 32 tầng.
- 3. **Công trình thủy điện Bắc Mê**
 - Kế hoạch sản lượng: 172,889 tỷ đồng
 - Khối lượng thi công: Bê tông CVC: 63.409 m³; Cốt thép: 1.987 tấn; Đào đất đá: 158.780 m³.
 - Hoàn thành lắp sông trong tháng 2/2016.
- 4. **Công trình thủy điện Bảo Lâm 3**
 - Kế hoạch sản lượng: 206,231 tỷ đồng.
 - Khối lượng thi công: Bê tông CVC: 129.457 m³; Cốt thép: 1.096 tấn; Cốp pha: 46.460 m²; Đào đất đá: 38.547 m³.
- 5. **Các công trình khác:** Đảm bảo yêu cầu tiến độ chung của công trường.
- IV. **Các giải pháp chính thực hiện**

1. Tái cấu trúc doanh nghiệp

- Bố trí, sắp xếp lại bộ phận vật tư, thiết bị của công ty để đảm bảo nâng cao hiệu quả quản lý vật tư, thiết bị.
- Định biên nhân lực toàn bộ các Phòng, ban chức năng công ty theo quy mô sản xuất năm 2016 và các năm tiếp theo đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả và tiết kiệm chi phí quản lý.
- Rà soát lại toàn bộ các quy chế, quy định tiếp tục hoàn thiện bổ sung để phù hợp với tình hình SXKD của công ty trong năm 2016 và các năm tiếp theo.

2. Tiếp thị thầu

- Kế hoạch tiếp thị đấu thầu trong năm 2016:

STT	Dự án – Gói thầu	Địa điểm	Quy mô, công suất	Giá trị gói thầu (tỷ)	Hình thức tham gia	Thời điểm đấu thầu	Các đơn vị tham gia phối hợp	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	Dự án Thủy điện Dasu	Pakistan	4320 MW	30.000	Quốc tế	I+II/2016	Tổng công ty Sông Đà	World bank	Cơ quan phát triển Nước và Năng lượng Pakistan	
2	Dự án thủy điện Xekatom	Lào	81.3 MW	1.500	Chào giá	III/2016	TCT (ủy quyền cho SD5)	Nhật Bản	Kansai electric power co.inc	
3	Dự án TĐ Nam HinBoun	Lào	15MW	600	Đấu thầu	II/2016	Độc lập	Thai Lan		
4	DA đập thủy lợi Biris	LiBang		6000	Đấu thầu	I/2016	Tổng công ty Sông Đà	World bank	Chính phủ libang	
5	Dự án Nhiệt điện Na Dương 2	Lạng Sơn	110MW	500	Chào Giá	I/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay	TKV	
6	Dự án thủy điện Long Tạo	Điện Biên	42 MW	700	Đấu thầu	II/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	Tập đoàn Bitexco	
7	Dự án thủy điện Bảo Lâm 4 (Mộng Ấn)	Cao Bằng	26 MW	400	Đấu thầu	IV/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	PCCI	

STT	Dự án – Gói thầu	Địa điểm	Qui mô, công suất	Giá trị gói thầu (tỷ)	Hình thức tham gia	Thời điểm đấu thầu	Các đơn vị tham gia phối hợp	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
8	Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A	Cao Bằng	8MW	100	Đấu thầu	I/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay thương mại	PCCI	Trúng thầu
9	DA thủy điện Mỹ Lý, Năm Mo	Nghệ An	(180 +50) MW	1500	Đấu thầu	Quý IV/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay	Vietracimex	
10	Dự án nhà máy giấy	Quảng Ngãi	350.000t/năm	1000	Đấu thầu	Quý I+II/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay	Vietracimex	
11	Dự án Xi măng Tân Thắng	Nghệ An	2triệu T/năm	500	Chào giá	Quý I+II/2016	Độc lập	Vốn tự có và vay	Công ty CP Xi măng Tân Thắng	

3. Giải pháp kinh tế

3.1. Quản lý đầu thu

- Giao nhiệm vụ cụ thể đến cá nhân các tổ thu vốn, quyết toán tại các công trường đã kết thúc thi công tập trung cao độ cho công tác thu vốn, quyết toán.
- Phối hợp với Ban điều hành thủy điện Lai Châu, Tổng công ty Sông Đà, Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La. Xây dựng Đơn giá công trình thủy điện Lai Châu năm 2014, 2015.
- Tại các công trình đang thi công: Tập trung thu vốn theo hợp đồng đã ký, các công việc phát sinh bám sát chủ đầu tư, tư vấn để giải quyết vướng mắc thu vốn ngay trong tháng kế tiếp.

3.2. Đối với quản lý kinh tế nội bộ

- Thực hiện giao kế hoạch chi phí giá thành đối với từng công tác, khoán chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các đơn vị trực thuộc.
- Phân cấp quản lý đối với các Giám đốc/chỉ huy trưởng gói thầu, khâu sản xuất để gắn trách nhiệm cá nhân, nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí.
- Tăng cường công tác phân tích kinh tế, công tác quyết toán giao khoán nội bộ, kịp thời đưa ra cảnh báo rủi ro và có biện pháp phòng ngừa.

4. Giải pháp tài chính – tín dụng

- Tăng cường nhân lực có năng lực, kinh nghiệm thực hiện quyết liệt công tác thu hồi công nợ đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện các giải pháp tài chính linh hoạt, ưu tiên trả nợ ngắn hạn và phải đảm bảo đủ vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư.
 - Chủ động rà soát, xem xét hạn mức vay vốn lưu động để cân đối vốn vay.
 - Thực hành tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.
 - Ưu tiên trả lương đúng hạn cho người lao động.
- 5. Giải pháp về Kỹ thuật - Chất lượng - An toàn lao động**
- Tập trung nhân lực có trình độ, kinh nghiệm thực hiện công tác quyết toán, thanh toán các dự án đang quyết toán.
 - Tập trung nhân lực có trình độ cao để tham gia thi công các dự án tại Lào để đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả.
 - Nghiên cứu để áp dụng các công nghệ mới để phục vụ các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao.
- 6. Giải pháp về Vật tư, thiết bị**
- Huy động máy móc thiết bị tốt, phù hợp để phục vụ thi công các công trình thủy điện Nậm Ngiep 1; thủy điện Bắc Mê, Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3 đảm bảo hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị tối ưu và tiết kiệm chi phí.
 - Kiểm tra chặt chẽ chất lượng, giá cả nguồn vật tư, vật liệu cung cấp cho các dự án, công trình của công ty. Duy trì việc vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng xe máy, thiết bị.
- 7. Giải pháp xây dựng và phát triển nguồn nhân lực**
- Hoàn thiện chức năng quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại.
 - Đánh giá lại năng lực làm việc và hiệu quả công việc của từng cá nhân để có chế độ đãi ngộ nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, sắp xếp cấu trúc lại doanh nghiệp đảm bảo tinh gọn và tiết giảm chi phí quản lý.
 - Tiếp tục tiến hành đào tạo để nâng cao trình độ quản lý, ngoại ngữ cho cán bộ quản lý để đáp ứng cho các dự án ngoài.

Trên đây là báo cáo của thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2015 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2016 của Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ (b/c);
- TCT Sông Đà (b/c);
- Các TV HĐQT;
- BKS;
- Lưu HĐQT.



Kim Mạnh Hà

Phụ lục 01
(Kèm theo Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2015 và kế hoạch SXKD năm 2016
trình Đại hội đồng thường niên năm 2016)

BÁO CÁO THỰC HIỆN SXKD NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2016

TT	TÊN CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2015					Kế hoạch năm 2016		
			KH	TH	C.ty mẹ	C.ty con	%TH	Tổng số	C.ty mẹ	C.ty con
1	TỔNG GIÁ TRỊ SXKD	10 ⁶ đ	1,878,728.3	2,322,979.8	2,262,816.9	60,163.0	123.6%	1,527,190.7	1,468,664.3	58,526.5
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10 ⁶ đ	1,238,960.8	1,603,568.7	1,603,568.7	-	129.4%	-	1,421,878.3	-
-	Có hợp đồng xây lắp	10 ⁶ đ	1,093,443.6	1,603,568.7	1,603,568.7	-	146.7%	-	1,248,778.0	-
-	Chưa có Hợp đồng XL	10 ⁶ đ	145,517.3	-	-	-	-	-	173,100.3	-
2	Giá trị SXCN, phục vụ xây lắp	10 ⁶ đ	579,039.2	576,060.3	576,060.3	-	99.5%	-	46,785.9	-
3	Kinh doanh vật tư, CCDC, hoạt động tài chính và hoạt động khác	10 ⁶ đ	-	85,937.0	83,187.9	2,749.1	-	-	-	-
4	Giá trị SXCN (điện)	10 ⁶ đ	60,728.3	57,413.8	-	57,413.8	94.5%	-	-	58,526.5
II. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH										
1	Doanh thu	106đ	1,962,579	2,552,480	2,491,990	60,490	130%	1,659,500	1,602,300	57,200
2	Nộp ngân sách	106đ	74,015	114,600	105,095	9,505	155%	63,188	53,625	9,563
3	Khấu hao TSCĐ	106đ	97,868	167,580	150,200	17,380	171%	84,388	67,000	17,388
3	Lợi nhuận trước thuế	106đ	74,090	54,980	50,200	4,780	74%	70,100	64,100	6,000
4	Lợi nhuận sau thuế	106đ	57,590	42,480	37,700	4,780	74%	57,280	51,280	6,000
5	Tỷ suất lợi nhuận	%								
-	LN trước thuế / Doanh thu	%	3.78%	2.15%	2.01%	1.89%		4.22%	4.00%	5.25%
-	LN sau thuế / Vốn điều lệ	%	14.03%	10.36%	14.50%	0.67%		13.97%	19.72%	2.00%
-	LN sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	8.39%	6.48%	7.20%	0.78%		8.50%	9.56%	2.28%
-	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	2.58%	1.85%	1.97%	0.26%		2.54%	2.70%	0.84%
6	Vốn chủ sở hữu	106đ	686,059	656,028	523,925	132,103		674,268	536,165	138,103
7	Vốn điều lệ	106đ	409,990	409,990	259,990	150,000		409,990	259,990	150,000
8	Tổng tài sản	106đ	2,231,800	2,290,570	1,911,070	379,500		2,257,400	1,900,000	357,400
9	Lãi cổ tức dự kiến	%	12%	10%	10%		83%		10%	
III. LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG										
1	Tổng số CBCNV	Người	1,411.00	1,415.00	1,383.00	32.00		1,416.00	1,384.00	32.00
-	Trong đó: LĐ trực tiếp	Người	1,259.00	1,215.00	1,187.00	28.00		1,228.00	1,200.00	28.00
2	Thu nhập bình quân hàng tháng (lương+BHXH+KT,PL)	103đ	7,603.28	8,003.00	8,956.00	7,050.00		9,010.00	7,300.00	8,867.29
IV. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU										
Phần đào đắp										
	Tổng khối lượng đào đất	10 ³ m ³	2,154.25	2,422.07	2,422.07		112%	1,167.61	1,167.61	
	Tổng khối lượng đào đá	10 ³ m ³	788.15	854.90	854.90		108%	299.97	299.97	
	Tổng khối lượng đắp đất	10 ³ m ³	17.21	57.94	57.94		337%	1,031.11	1,031.11	
	Tổng khối lượng đắp đá	10 ³ m ³	2.88	12.25	12.25		426%	891.50	891.50	
Phần xây lắp										
	Tổng khối lượng bê tông	10 ³ m ³	108.95	116.49	116.49		107%	316.88	316.88	
	Tổng khối lượng cốt thép KC	tấn	7,745.72	5,647.27	5,647.27		73%	8,640.76	8,640.76	
	Tổng khối lượng cốp pha	10 ³ m ³	46.53	44.15	44.15		95%	200.97	200.97	
	Tổng khối lượng bê tông RCC	10 ³ m ³	478.42	424.07	424.07		89%	759.51	759.51	
2	Khối lượng SXCN phục vụ XL									
-	Sản xuất & vận chuyển vữa BT CVC	10 ³ m ³	32.05	117.89	117.89		368%	320.68	320.68	
-	Sản xuất vữa BT RCC	10 ³ m ³	395.61	428.31	428.31		108%	767.11	767.11	
V	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ	10 ⁹ đ	58.40	54.30	54.30		93%	161.10	161.10	
1	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công	10 ⁹ đ	58,396.00	54.30	54.30			161.10	161.10	

PHÒNG KẾ HOẠCH - CHIẾN LƯỢC

Đoàn Hữu Chính



Trần Văn Huyền

Phụ lục 02
(Kèm theo Báo cáo kế quả hoạt động SXKD năm 2015 và kế hoạch SXKD năm 2016
trình Đại hội đồng thường niên năm 2016)

BÁO CÁO THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2015

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Sông Đà 5

ĐVT: 10⁶ đồng

TT	Tên dự án	Quy mô công suất	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu tư năm 2015			Thực hiện đầu tư năm 2015			Địa điểm
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	Dự án đầu tư 01 cần trục tháp sức nâng tối đa 25 tấn	25 tấn	Chiếc	01	11.240,00	11.240	01	16.516	16.516	TĐ Bắc Mê
2	Dự án đầu tư 01 cần trục tháp sức nâng tối đa 12 tấn	12 tấn	Chiếc	01	7.436,00	7.436	01	8.444	8.444	TĐ Nậm Nghiệp
3	Xe bơm cần 42 m (Dự án đầu tư 01 xe bơm bê tông tự hành công suất 160 m ³ /h)	160 m ³ /h	Chiếc	01	16.000,00	16.000	01	11.841	11.841	TĐ Nậm Nghiệp
4	Dự án 01 cần trục MD2200 đã qua sử dụng	80 Tấn	Chiếc	01	17.060,00	17.060	01	17.500	17.500	TĐ Nậm Nghiệp
5	Trạm lạnh	270 RT	Trạm	01	2.900,00	2.900				TĐ Bắc Mê
6	Xe ô tô Mitsubishi PAJERO	4 chỗ	Chiếc	02	1.880,00	3.760				TĐ Nậm Nghiệp
*	Tổng cộng					58.396			54.301	-

PHÒNG KẾ HOẠCH - CHIẾN LƯỢC

Người lập

Trưởng phòng




Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Huyền

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2016

STT	Tên Thiết Bị	Thông số KT	Năm SX	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Thành Tiền (vnd)	Xuất xứ	Ghi chú
1	Cần trục bánh xích	80 tấn	2015 -2016	2	17.000.000.000	34.000.000.000	G7, EU	Bảo Lâm 3, Nậm Nghiệp
2	Cần trục bánh xích	55 tấn	2015 -2016	2	14.000.000.000	28.000.000.000	G7, EU	01 máy Bảo Lâm 3A, 01 máy Nậm Nghiệp 1
3	Cần trục bánh lốp	60 tấn	2015 -2016	1	15.000.000.000	15.000.000.000	G7, EU	Nậm Nghiệp 1
4	Cần trục tháp	25 tấn	2015 -2016	1	18.000.000.000	18.000.000.000	G7, EU	Bảo Lâm 3A
5	Cần trục tháp	10 tấn	2015 -2016	1	10.000.000.000	10.000.000.000	G7, EU	An Khánh
6	Máy khoan đá thủy lực	D89-102	2015 -2016	2	7.200.000.000	14.400.000.000	G7, EU	Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A
7	Máy khoan phun	D46	2015 -2016	3	1.200.000.000	3.600.000.000	G7, EU	Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A, Bắc Mê, Nậm Nghiệp
8	Máy bơm vữa	50 l/ph	2015 -2016	6	1.000.000.000	6.000.000.000	G7, EU	Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A, Bắc Mê, Nậm Nghiệp
9	Xe chum vận chuyển vữa bê tông	7 m3	2015 -2016	5	2.500.000.000	12.500.000.000	G7, EU, Hàn Quốc	Bảo Lâm 3
10	Trạm trộn bê tông 2x90 m3/h(trạm kép)	180 m3/h	2016	2	9.800.000.000	19.600.000.000	Việt Nam(Thiết bị chính nhập khẩu từ G7, EU)	01 máy cho Bắc Mê, 01 máy Bảo Lâm 3
TỔNG CỘNG						161,100,000,000		

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

PHÒNG TB&CN

Chu Ba' Trăn

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Đỗ Quang Lợi

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH 2016

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2015			Thực hiện năm 2015			Kế hoạch năm 2016		
			Tổng	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng	Công ty mẹ	Công ty con
I	Giá trị sản xuất kinh doanh	10 ⁹ đ	1887.80	1827.07	60.73	2322.97	2262.81	60.16	1527.19	1468.66	58.53
II	Doanh số bán hàng (1+2)	10 ⁹ đ	2129.84	2066.94	62.90	2344.70	2652.39	66.54	1735.11	1672.30	62.81
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1962.58	1905.40	57.18	2552.48	2491.99	60.49	1659.50	1602.30	57.20
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	167.26	161.54	5.72	166.44	160.40	6.05	75.72	70.00	5.72
III	Lợi nhuận										
a	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	74.09	75.00	-0.91	54.98	50.20	4.78	70.10	64.10	6.00
b	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	57.59	58.50	-0.91	42.48	37.70	4.78	57.28	51.28	6.00
2	Tỷ suất lợi nhuận	%									
-	Lợi nhuận trước thuế/ doanh thu	%	3.78%	3.94%	-1.59%	2.15%	2.01%	1.89%	4.22%	4.00%	5.25%
-	Lợi nhuận sau thuế/ vốn điều lệ	%	14.05%	22.50%	-0.61%	10.36%	14.50%	0.67%	13.97%	19.72%	2.00%
-	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	8.39%	10.45%	-0.72%	6.48%	7.20%	0.78%	8.50%	9.56%	2.28%
-	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS bình quân	%	2.58%	3.15%	-0.24%	1.85%	1.97%	0.26%	2.54%	2.70%	0.84%
3	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%		12.00%			10.00%			10.00%	
IV	Các khoản nộp Nhà nước	10 ⁹ đ									
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10 ⁹ đ	86.95	77.20	9.75	128.24	117.30	10.94	79.15	69.23	9.92
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	74.02	64.60	9.42	114.60	105.10	9.51	63.19	53.63	9.56
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	47.69	42.20	5.49	78.57	73.38	5.19	35.71	30.00	5.71
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	16.50	16.50		12.74	12.74		12.82	12.82	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ	2.00	2.00		11.96	11.96		2.00	2.00	
-	Thuế đất, thuế đất	10 ⁹ đ	0.00			0.00	0.00				
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ	3.56	0.60	2.96	2.77	0.00	2.77	5.92	3.00	2.92
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ	0.30	0.30		0.98	0.98		2.00	2.00	
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ	0.00		0.00	0.01	0.01	0.00	0.01	0.01	0.00
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	2.80	2.80		5.46	5.36	0.10	2.83	2.80	0.03
-	Thuế khác	10 ⁹ đ	1.16	0.20	0.96	2.11	0.67	1.44	1.90	1.00	0.90
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	12.94	12.60	0.34	12.56	12.20	0.36	15.96	15.60	0.36
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	12.94	12.60	0.34	12.56	12.20	0.36	15.96	15.60	0.36
2	Các khoản đã nộp Nhà nước	10 ⁹ đ	87.31	75.20	12.11	118.37	107.89	10.48	74.33	64.41	9.92
a	Các khoản nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	74.10	62.60	11.50	108.81	95.69	13.12	58.37	48.81	9.56
-	Thuế GTGT	10 ⁹ đ	46.50	40.00	6.50	64.54	57.73	6.81	27.71	22.00	5.71

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2015			Thực hiện năm 2015			Kế hoạch năm 2016		
			Tổng	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng	Công ty mẹ	Công ty con
-	Thuê thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	17.50	17.50		21.22	21.22		16.00	16.00	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ	2.00	2.00		11.96	11.96		2.00	2.00	
-	Thuế đất, thuế đất	10 ⁹ đ	0.00			0.00	0.00		0.00		
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ	4.10	0.60	3.50	4.06	0.00	4.06	5.92	3.00	2.92
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ	0.30	0.30		0.98	0.98		2.00	2.00	
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ	0.00		0.00	0.01	0.01		0.01	0.01	0.00
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	2.00	2.00		3.28	3.18	0.10	2.83	2.80	0.03
-	Thuế khác	10 ⁹ đ	1.70	0.20	1.50	2.76	0.61	2.15	1.90	1.00	0.90
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	13.21	12.60	0.61	12.56	12.20	0.36	15.96	15.60	0.36
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT	10 ⁹ đ	13.21	12.60	0.61	12.56	12.20	0.36	15.96	15.60	0.36
V	Tiền lương và thu nhập	10⁹đ									
1	CBCNV bình quân	người	1663	1631	32	1540	1509	31	1560	1529	31
2	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁹ đ	163.06	160.49	2.57	161.80	159.18	2.62	164.03	161.32	2.72
3	Các khoản thu nhập khác	10 ⁹ đ	6.00	6.00		3.00	3.00		4.00	4.00	
4	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	7.45	8.20	6.70	7.92	8.79	7.05	8.33	8.79	7.30
5	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	7.60	8.51	6.70	8.00	8.96	7.05	8.98	9.01	7.30
VI	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ	10⁹đ									
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10 ⁹ đ	1201.5	789.5	412.000	1,234.860	822.390	412.470	1,377.860	965.390	412.47
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10 ⁹ đ	97.87	80.50	17.37	167.58	150.20	17.38	98.39	81.00	17.39
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	14.41%	10.20%	4.22%	13.57%	18.26%	4.21%	7.14%	8.39%	4.22%
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁹ đ	1365.47	953.47	412.00	1409.94	998.02	411.92	1468.23	1054.39	413.84
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	1361.80	949.90	411.90	1468.23	1054.39	413.84	1530.23	1116.39	413.84
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	570.08	218.60	351.48	521.33	167.93	353.40	581.21	245.20	336.01
VII	Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ		769.18	552.90	216.28	1006.94	784.11	222.83	748.44	556.27	192.17
1	Vay ngắn hạn	10 ⁹ đ	470.00	470.00	0.00	768.15	766.15	2.00	407.00	400.00	7.00
2	Vay trung và dài hạn	10 ⁹ đ	299.18	82.90	216.28	238.79	17.96	220.83	341.44	156.27	185.17
VIII	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10⁹đ	686.06	559.65	126.41	656.03	523.93	132.10	674.27	536.17	138.10
a	Vốn điều lệ	10 ⁹ đ	409.99	259.99	150.00	409.99	259.99	150.00	409.99	259.99	150.00
	Trong đó: Vốn nhà nước	10 ⁹ đ	166.80	166.80		166.80	166.80		166.80	166.80	
b	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁹ đ	138.79	138.79		140.86	140.86		143.06	143.06	
c	Thặng dư vốn cổ phần	10 ⁹ đ	43.20	43.20		43.13	43.13		43.21	43.21	
d	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10 ⁹ đ	0.00						0.00		
e	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10 ⁹ đ	13.62	13.62		10.60	10.60		10.60	10.60	
f	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁹ đ	80.46	104.05	-23.59	51.45	69.35	-17.90	67.41	79.31	-11.90
IX	Tổng tài sản cuối kỳ	10⁹đ	2231.80	1856.00	375.80	2290.57	1911.07	379.50	2257.40	1900.00	357.40
X	Nợ phải trả cuối kỳ		1545.74	1296.35	249.39	1634.54	1387.14	247.40	1583.13	1363.83	219.30
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	3.77	4.99	1.66	3.99	5.34	1.65	3.86	5.25	1.46
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	2.25	2.32	1.97	2.49	2.65	1.87	2.35	2.54	1.59

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN TÍN DỤNG TRUNG, DÀI HẠN
NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016**

DVT: Triệu đồng


STT	Nội dung hợp đồng	Tổng giá trị HD	Lãi suất năm (%)	Thời gian vay (năm)	Số dư 1/1/2015	Thực hiện năm 2015			Số dư tại 31/12/2015	Năm 2016			Số dư 31/12/2016	Tổ chức tín dụng cho vay
						Số vay	Số trả			Số vay	Số trả			
							Gốc	Lãi			Gốc	Lãi		
A	B	C	D	I										
A	Các dự án của Công ty mẹ	280,988			65,560	32,413	24,912	7,960	73,061	-	27,582	6,558	45,479	
I	Các dự án năm trước chuyển sang													
1	DA tòa nhà HH4	14.000	12.00%	5	5.431	-	1,804	543	3.627		1.804	327	1.823	Vietinbank - CN Sông Nhuệ
2	DA mua 01 trạm nghiền sàng đá đầm nhân tạo 250tấn/h (DA 49 tỷ)	23.050	12.00%	5	3,908	-	3.908	234	-		-	-	-	Vietinbank - CN Sông Nhuệ
3	DA máy đào bánh xích	1,500	12.00%	5	375	-	375	23	-			-	-	Vietinbank - CN Sông Nhuệ
4	Hệ thống trạm trộn bê tông RCC	200,000	12.00%	5	47.633	9,570	10,613	5,653	46,590		19,067	4,447	27,523	MB - CN Mỹ Đĩnh
5	Dự án bồn băng tải C	13.194	11.20%	3	5,594	-	5,594	313	-		-	-	-	BIDV - Sở giao dịch I
6	Dự án trạm lạnh CVC	6,399	11.20%	4	2,618	-	2,618	147	-		-	-	-	BIDV - Sở giao dịch I
7	Dự án cần trục 24t	12,000	9.30%	4	-	12,000	-	558	12,000		4,000	930	8,000	Vietcombank Hà đương
8	Dự án cần trục 12t	5,639	9.00%	4	-	5,639		254	5,639		1,410	444	4,229	Vietcombank Hà đương
9	Dự án cần trục 12t	5,205	9.00%	4	-	5,205		234	5,205		1,301	410	3,904	Vietcombank Hà đương
II	Dự án năm 2016	131,187			-	-	-	-	-	131,187	20,401	636	110,787	
1	Dự án trạm bơm bê tông	9,117	9.00%	4						9,117	1,966	322	7,152	Vietcombank Hà đương
2	Dự án cần trục	9,300	9.00%	4						9,300	2,325	314	6,975	Vietcombank Hà đương
3	Cần trục bánh xích	23,800	9.00%	4						23,800	3,400		20,400	
4	Cần trục bánh xích	19,600	9.00%	4						19,600	2,800		16,800	
5	Cần trục bánh lốp	10,500	9.00%	4						10,500	1,500		9,000	

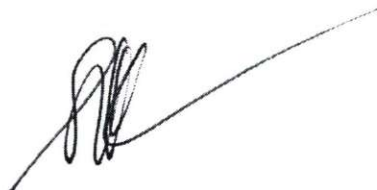


STT	Nội dung hợp đồng	Tổng giá trị HD	Lãi suất năm (%)	Thời gian vay (năm)	Số dư 1/1/2015	Thực hiện năm 2015			Số dư tại 31/12/2015	Năm 2016			Số dư 31/12/2016	Tổ chức tín dụng cho vay
						Số vay	Số trả			Số vay	Số trả			
							Gốc	Lãi			Gốc	Lãi		
6	Cần trục tháp	12,600	9.00%	4						12,600	1,800		10,800	
7	Cần trục tháp	7,000	9.00%	4						7,000	1,000		6,000	
8	Máy khoan đa thủy lực	10,080	9.00%	4						10,080	1,440		8,640	
9	Máy khoan phun	2,520	9.00%	4						2,520	360		2,160	
10	Máy bơm vữa	4,200	9.00%	4						4,200	600		3,600	
11	Xe chum vận chuyển vữa bê tông	8,750	9.00%	4						8,750	1,250		7,500	
12	Trạm trộn bê tông 2x90 m3/h (trạm kép)	13,720	9.00%	4						13,720	1,960		11,760	
	Tổng cộng	412,175			65,560	32,413	24,912	7,960	73,061	131,187	47,982	7,193	156,265	

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Thái Bình



Hà Nội ngày 15 tháng 05 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Huyền

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CÂN ĐỐI NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2016

ĐVT: Triệu đồng


TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Nguồn vốn dự kiến có năm 2016	331,481	
1	Vốn dự kiến tạm ứng tại các công trình	180,000	
2	Nguồn vốn chủ sở hữu còn lại đến 31/12/2015 (a-b)	151,481	
a	Nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015	493,015	
b	Nguồn vốn đã sử dụng cho mục đích dài hạn	341,534	
-	Đầu tư tài chính đến 31/12/2015	141,541	
-	Trả trước tiền thuê tòa nhà HH4	29,537	
-	Bất động sản đầu tư	2,523	
-	Đầu tư TSCĐ đến 31/12/2015	167,933	
B	Nhu cầu vốn năm 2016	928,387	
B1	Vay Ngân hàng	596,906	
B2	Vốn tự có	331,481	
I	Nhu cầu vốn dài hạn	161,100	
	Trong đó: - Vay Ngân hàng	112,770	
	- Vốn tự có	48,330	
1	Đầu tư tài chính	-	
2	Đầu tư tài sản cố định	161,100	
	Trong đó: - Vay Ngân hàng	112,770	
	- Vốn tự có	48,330	
II	Nhu cầu vốn lưu động		
1	Doanh thu	1,602,300	
2	Vòng quay vốn lưu động	1.88	
3	Nhu cầu vốn lưu động	852,287	
	Trong đó: - Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	484,136	
	- Chiếm dụng của khách hàng	85,000	
	- Vốn tự có	283,151	
C	Nguồn vốn còn thiếu (A-B2)	-	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chu Quỳnh Trang





Trần Văn Huyền

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 5**

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

(V/v: Cần đổi vốn cho SXKD và đầu tư năm 2016)

1. Vốn cho sản xuất kinh doanh:

- Nguồn vốn tự có: **283,151** tỷ đồng bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác;
- Nguồn vốn vay và các khoản chiếm dụng khác: **569,136** tỷ đồng. Trong đó để đáp ứng đủ vốn SXKD, Công ty đã ký hợp đồng vay vốn lưu động với ngân hàng MB Mỹ Đình hạn mức 7,5 tỷ, Sở giao dịch 1- BIDV 400 tỷ, Ngân hàng VietinBank 250 tỷ, Ngân hàng Vietcombank Hải Dương 160 tỷ; PGbank 100 tỷ, huy động từ tiền ứng trước của chủ đầu tư, các khoản thanh toán ngắn hạn cho các đối tác chưa đến hạn thanh toán.

2. Vốn cho đầu tư:

- **Đầu tư tài chính:** Không có;
- **Đầu tư mua sắm tài sản cố định:**

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thi công năm 2016. Tổng mức vốn đầu tư là: **161,100 tỷ đồng**. Kế hoạch huy động vốn như sau:

- + Nguồn vốn tự có: **48,330 tỷ** đồng. Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác.